CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Kính Đáp Cầu

Ngày 31/12/2024	4,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**15.0%**

DT thuần
Q4/24
9.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.62| 19.5%
YoY: ▼4.69| -32.1%

LN thuần
Q4/24
-3.74
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.52| -16.2%
YoY: ▼0.56| -17.7%

LN sau thuế
Q4/24
-5.39
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.95| -21.5%
YoY: ▼0.42| -8.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-37.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE
2024
-326%
YoY: +/-▼ 248%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 7,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	138
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.46
EPS	-622
P/E	-7.4

DT thuần
2024
46.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.60| -1.4%

LN thuần
2024
-13.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.40| -11.5%

LN sau thuế
2024
-18.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.60| 2.9%

Cơ cấu sở hữu

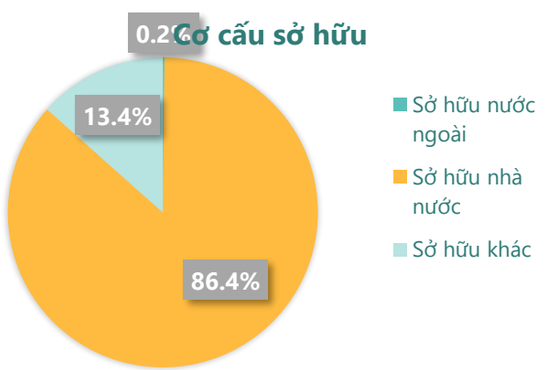

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

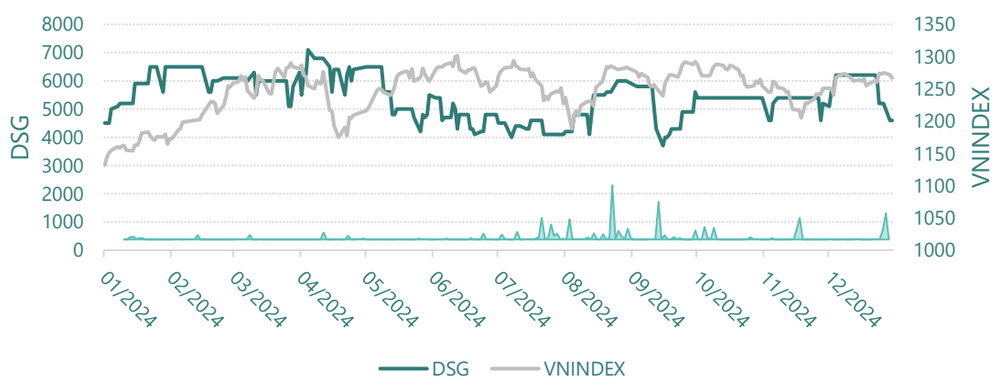

Cơ cấu cổ đông

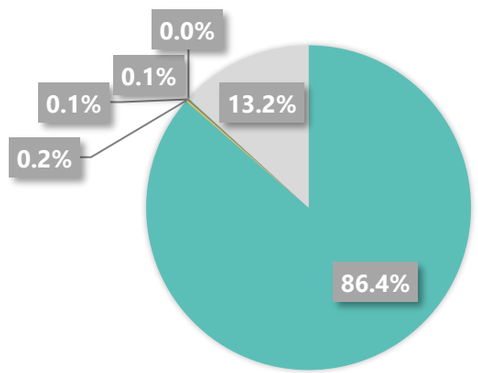

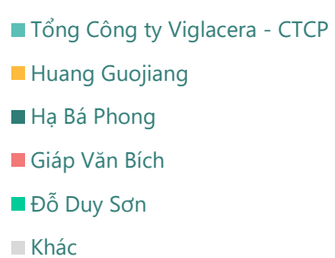

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

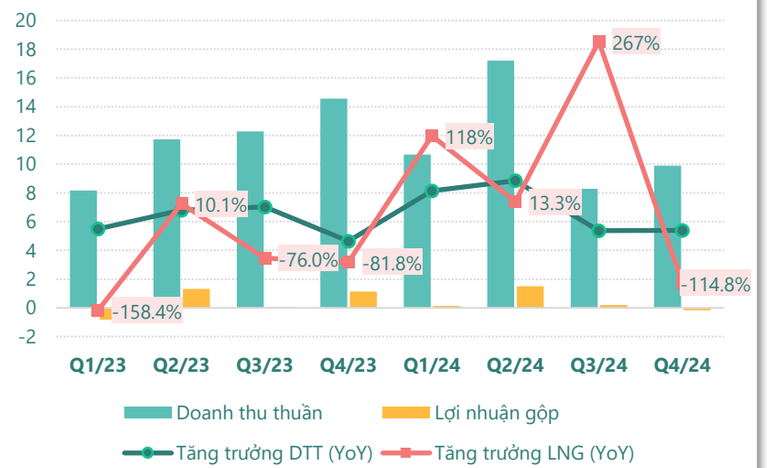

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

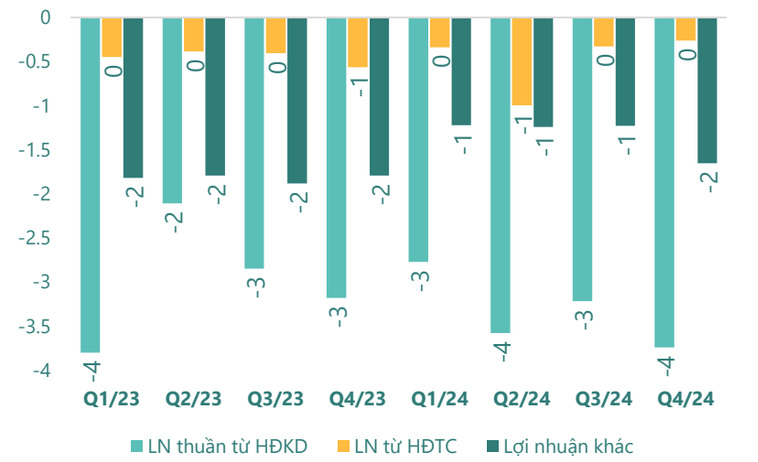

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

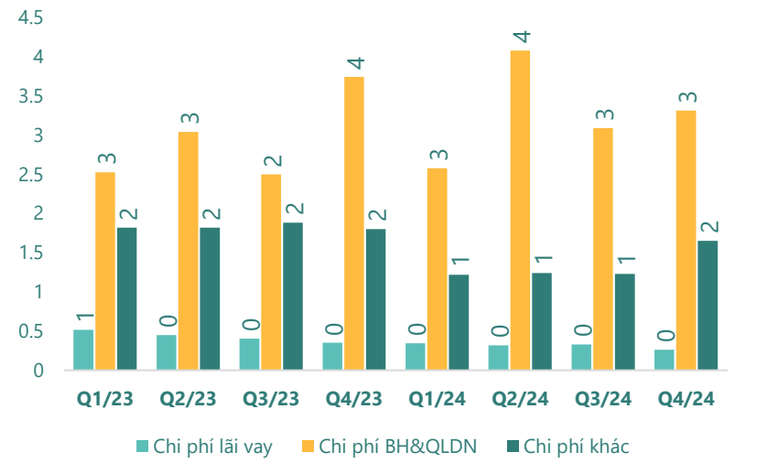

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

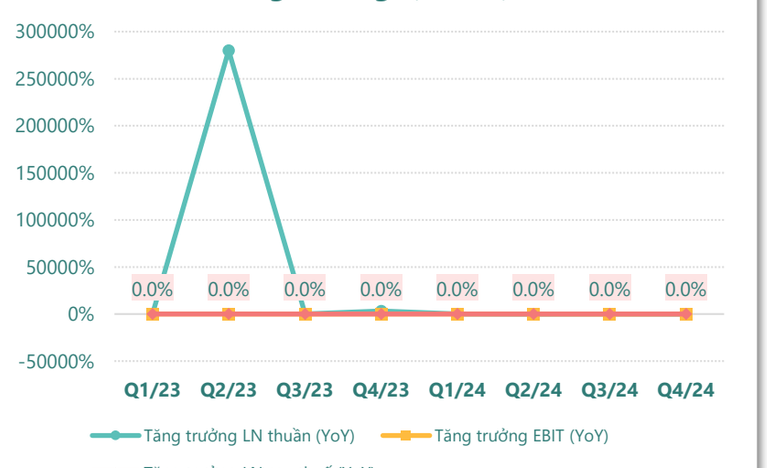

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

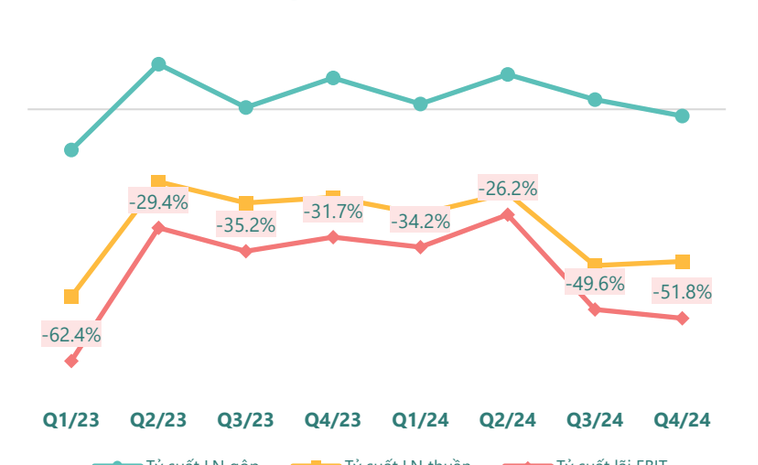

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

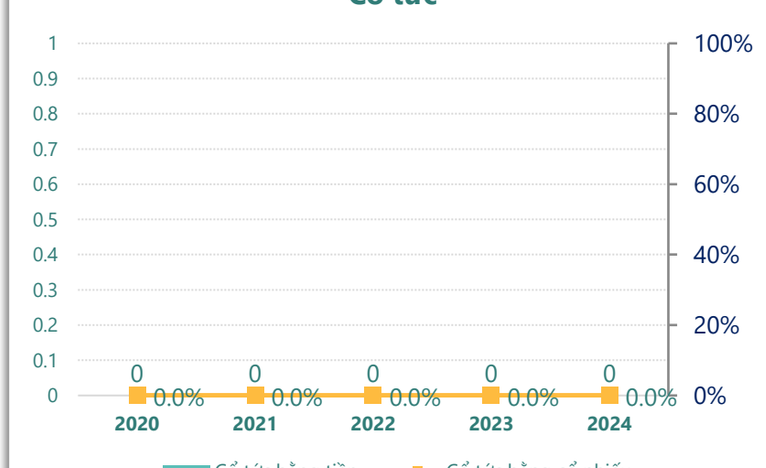

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

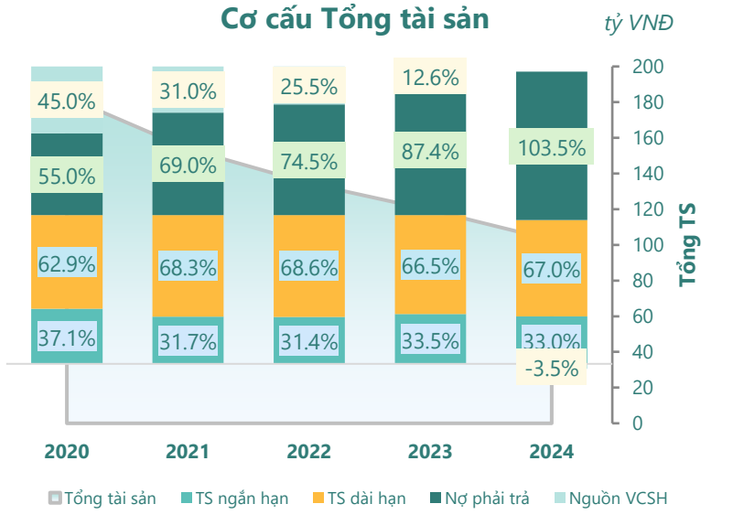

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

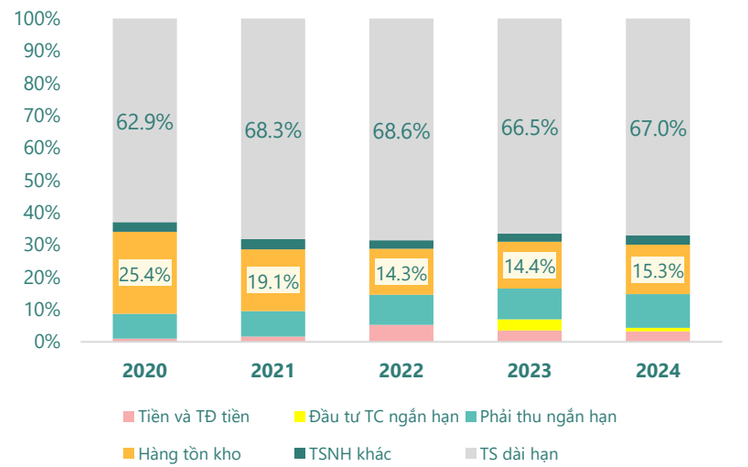

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

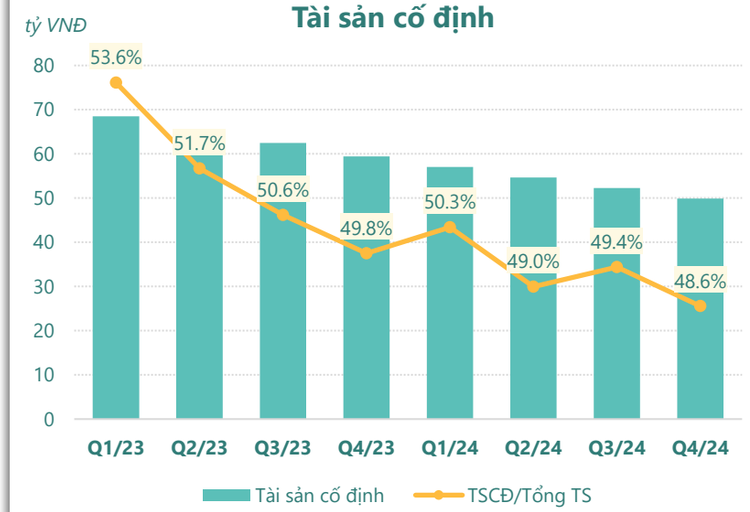

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

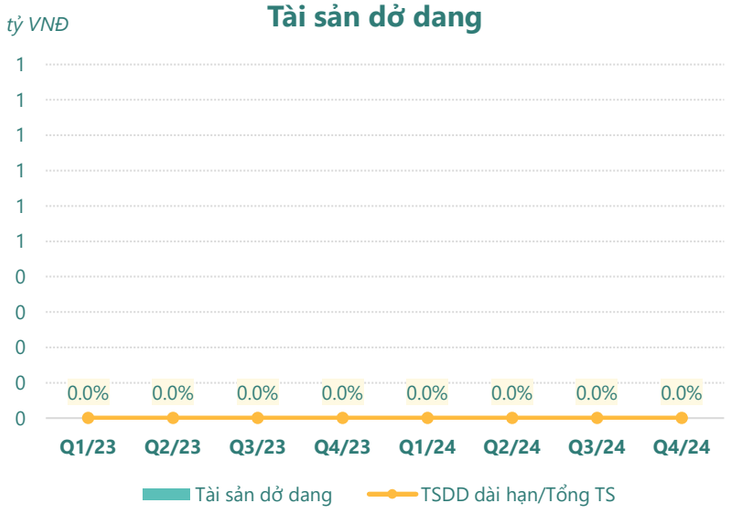

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

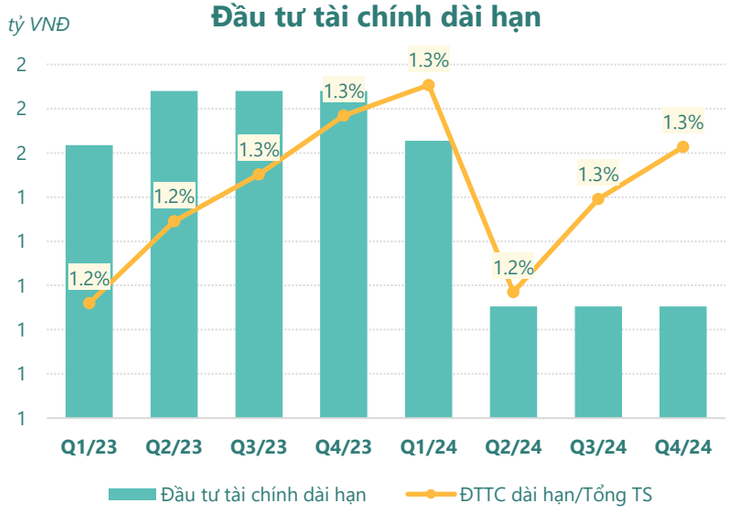

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

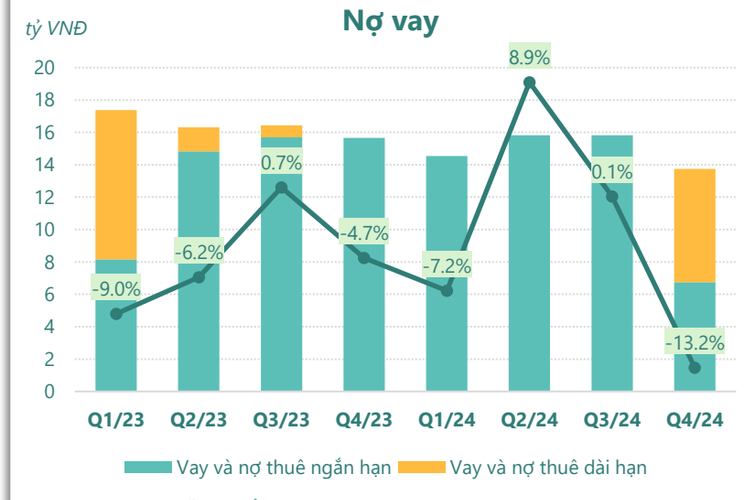

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

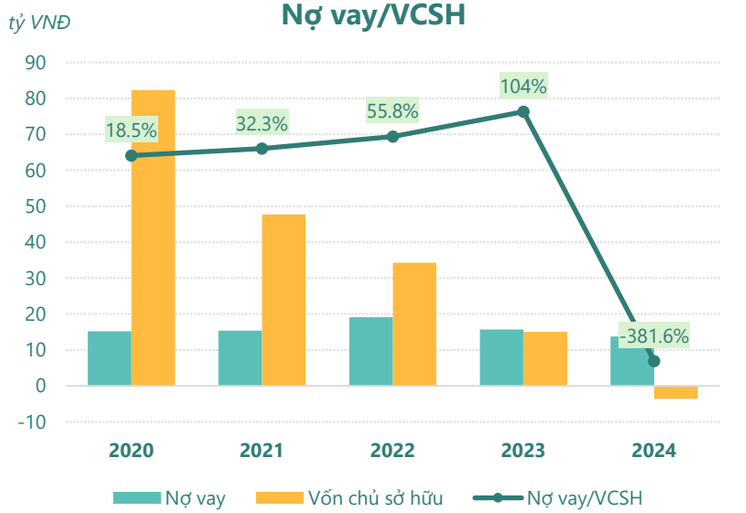

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

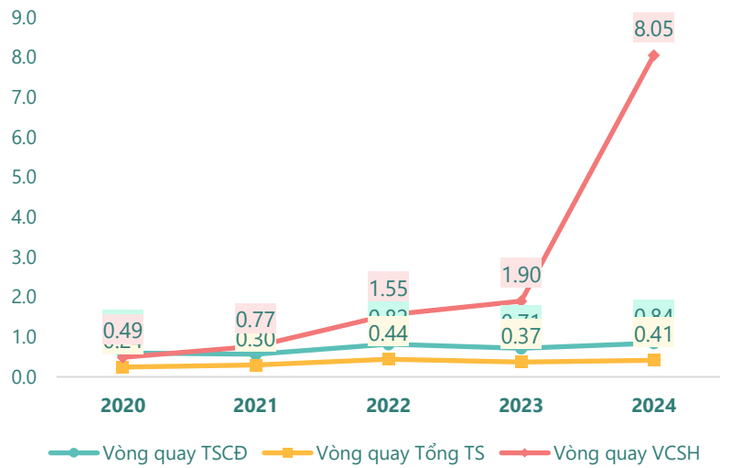

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

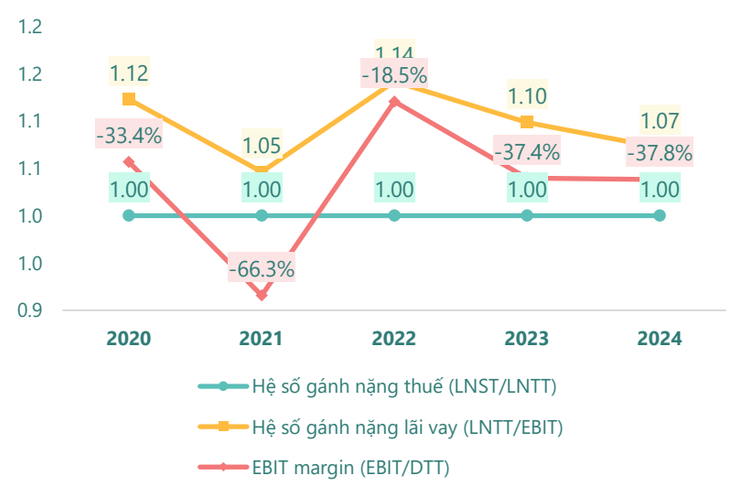

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

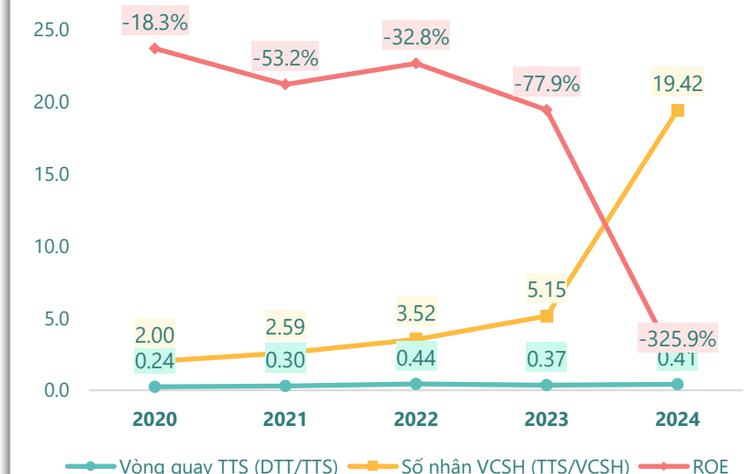

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

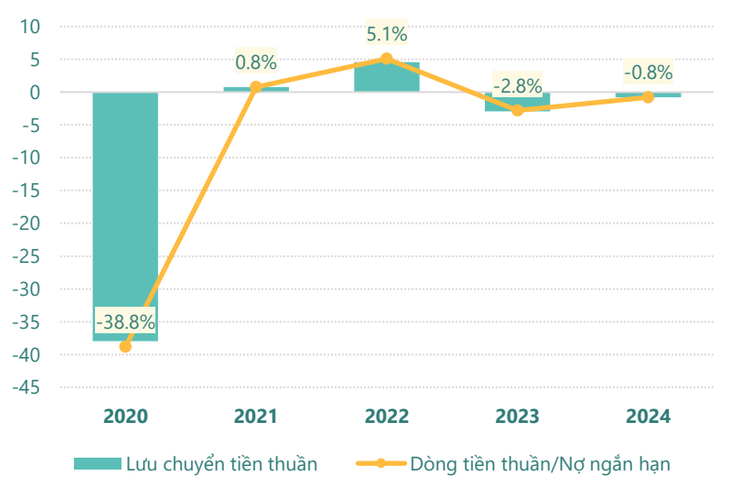

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**9.91**	**14.6**	**-32.1%**	**46.1**	**46.7**	**-1.4%**
Giá vốn hàng bán	10.1	13.4	-24.8%	44.4	45.1	-1.5%
Lợi nhuận gộp	-0.17	1.13	-115%	1.67	1.68	-0.2%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.14	-70.4%	0.11	0.28	-59.6%
Chi phí TC	0.30	0.71	-57.4%	2.04	2.08	-2.2%
Chi phí lãi vay	0.26	0.35	-25.4%	1.25	1.72	-27.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.26	1.41	-10.7%	4.24	4.13	2.8%
Chi phí QLDN	**2.06**	**2.34**	**-12.2%**	**8.81**	**7.68**	**14.8%**
LN thuần từ HĐKD	-3.74	-3.18	-17.7%	-13.3	-11.9	-11.5%
Lợi nhuận khác	**-1.65**	**-1.79**	**7.7%**	**-5.34**	**-7.29**	**26.7%**
LN trước thuế	-5.39	-4.97	-8.5%	-18.6	-19.2	2.9%
Lợi nhuận sau thuế	**-5.39**	**-4.97**	**-8.5%**	**-18.6**	**-19.2**	**2.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-5.39**	**-4.97**	**-8.5%**	**-18.6**	**-19.2**	**2.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.28	1.13	-1.03	-1.61	-1.74	2.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.14	0.00	1.55	0.00	0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.12	-0.77	-1.13	1.29	0.01	-2.08
Tiền đầu kỳ	6.36	6.76	4.18	2.02	3.25	1.52
Lưu chuyển tiền thuần	**0.40**	**0.51**	**-2.16**	**1.23**	**-1.73**	**0.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	6.76	7.27	2.02	3.25	1.52	1.79

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**103**	**119**	**-14.0%**
Tài sản ngắn hạn	33.7	40.0	-15.7%
Tiền và tương đương tiền	1.79	4.18	-57.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.68	4.13	-35.0%
Phải thu ngắn hạn	10.5	11.4	-7.7%
Hàng tồn kho	15.7	17.2	-8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.01	3.06	-1.5%
Tài sản dài hạn	**68.9**	**79.4**	**-13.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	49.9	59.5	-16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.33	1.51	-12.4%
Tài sản dài hạn khác	**17.8**	**18.5**	**-3.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	104	1.8%
Nợ ngắn hạn	**99.3**	**104**	**-4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.75	15.7	-56.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.2	60.2	6.6%
Nợ dài hạn	7.00	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	7.00	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-3.60**	**15.0**	**-124%**
Vốn chủ sở hữu	**-3.60**	**15.0**	**-124%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)